ベトナム語版

「日本語版と一緒に渡してください」

Cách phân biệt rác thông thường và rác tái chế

（ごみと資源物の分別方法）

Xin vui lòng tham khảo lịch thu gom rác trang sau và ghi thứ trong tuần ↓

（裏表紙の収集スケジュールを参照し、曜日を書いて下さい）

Rác đốt được（燃やせるごみ）



Rác sống（生ごみ）



Giày dép, dép xăng đan, v.v.（靴・サンダルなど）



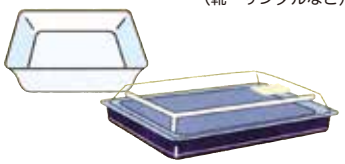
Hộp đựng bánh pizza giao hàng tận nhà（リサイクルできない紙）



Nhánh cây（枝木）



Tã giấy（紙おむつ）



Khay đựng đồ ăn（食品トレイ）



Túi nilon (nhựa)（ビニール袋）





Hộp đựng thức ăn bằng nhựa（プラスチック製の食品容器）

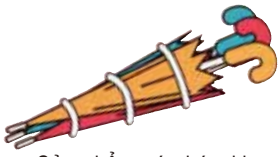
2 lần/tuần（週２回）

（　　）

Rác không đốt được（燃やせないごみ）



Sản phẩm kim loại (nồi, ấm nấu nước, v.v…)（金属製品）



Sản phẩm có chứa kim loại (như cây dù, v.v...)（金属をふくむ製品）

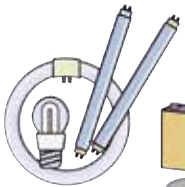


Đồ bằng thủy tin, gốm sứ（ガラス製品・陶磁器）

1 lần/tháng（月１回）

（　　）

Rác độc hại（有害ごみ）



Các loại đèn huỳnh quang（蛍光管）



Các loại pin（乾電池）



Các loại bật lửa（ライター類）



Bình xịt（スプレー缶）



Pin dự phòng điện thoại, v.v…（モバイルバッテリー）

Đồ điện gia dụng nhỏ có thể sạc pin（充電式小型家電）





Nhiệt kế thuỷ ngân, huyết áp kế thuỷ ngân, v.v…（水銀式体温計…水銀式血圧計）

Chú ý（注意）

Bộ sạc di động, v.v. và các thiết bị điện nhỏ có thể sạc lại được là chất thải nguy hại.

（モバイルバッテリー等、充電式小型家電は有害ごみ）

1 lần/tháng（月１回）

（　　）

Rác tái chế（資源）

Chai lọ thủy tinh, lon, chai nhựa（びん・缶・ペットボトル）





Chai lọ thủy tinh（びん）





Lon（缶）



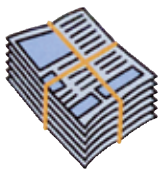


Chai nhựa（ペットボトル）

1 lần/tuần（週１回）

（　　）

Giấy, vải・quần áo（紙類、布・衣類）



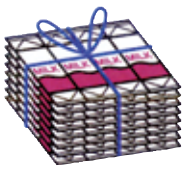
Giấy báo（新聞紙）



Tạp chí, giấy tạp（雑誌・雑紙）



Thùng carton（ダンボール）



Vỏ giấy hộp sữa（牛乳パック）



Vải・quần áo（布・衣類）

2 lần/tháng（月２回）

（　　）

【Chú ý】Vui lòng mang rác ra nơi quy định trước 8:30, đúng ngày quy định cho từng loại rác.

（注意）

（8 時 30 分までに、決められた日・場所にごみを出してください）

Ngày lễ cũng thu gom rác.

（祝日も収集します）

Không để giấy vào rác đốt được.

（紙を燃やせるごみとして出さないで下さい）



● "Tái chế các loại bao bì bằng nhựa, bao giấy là việc làm rất có giá trị. Vui lòng hợp tác phân chia đúng các loại rác, để tiện lợi cho việc tái chế và bảo vệ môi trường. "

● Rác không phân loại sẽ không được thu gom. Rác không được thu gom sẽ bị dán nhãn, hãy mang ra lại sau khi đã phân loại.

Kuki City TEL:0480-85-1111

☞ P2 Cách bỏ rác đốt được（燃やせるごみの出し方）

☞ P3 Cách bỏ rác không đốt được（燃やせないごみの出し方）

Cách bỏ rác độc hại（有害ごみの出し方）

☞ P4 Cách bỏ rác chai lọ thủy tinh, lon, chai nhựa（びん・缶・ペットボトルの出し方）

☞ P5 Cách bỏ rác giấy, vải・quần áo（紙類、布・衣類の出し方）

☞ P6 Cách bỏ rác có kích thước lớn（粗大ごみの出し方）

2

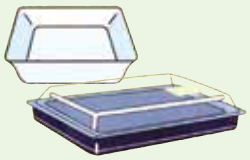
Cách bỏ rác đốt được

(燃えるごみの出し方)



Túi nilon chỉ định (指定袋)

Ví dụ (例)



Khay thực phẩm
(食品容器)



Túi đựng bánh kẹo
(お菓子の袋)



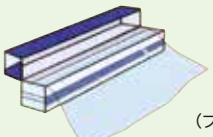
Thùng (hộp) xốp
(発泡スチロール)



Đồ đựng mì ăn liền
(インスタント麺の容器)



Hộp đựng natto
(納豆の容器)



Bọc thức ăn
(ラップ)



Xô nhựa
(プラスチック製のバケツ)



Bàn chải đánh răng
(歯ブラシ)



Túi đựng đồ ăn sẵn
(レトルトパック)



Túi mua hàng
(レジ袋)



Chai đựng dầu gội đầu
(シャンプーの容器)

Chai đựng dầu bằng nhựa
(プラスチック製の油容器)



Đồ đựng sốt mayonnaise
(マヨネーズの容器)





Vỏ sò
(貝がら)



Chậu cây nhựa
(プラスチック製の植木鉢)



Rác sống
(生ごみ)



Tàn thuốc
(吸い殻)



Cỏ (đã lấy đất)
(草)(土をとる)

Nắp nhựa
(プラスチック製のフタ)



Đồ dùng vệ sinh cá nhân
(衛生用品)



Vỏ trứng
(卵の殻)



Vỉ thuốc
(薬剤シート)



CDs・DVDs
(CD・DVD)



Băng video
(ビデオテープ)



Quả bóng (đã xì hơi)
(ボール)(空気を抜く)



Thuốc chống côn trùng (防虫剤)



Tã giấy đã dùng
(使いすておむつ)



Thú nhồi bông
(ぬいぐるみ)



Giày dép
(履物)





Miếng giữ ấm
(使いすてカイロ)



Chất bảo quản lạnh
(保冷剤)







Giấy không thể tái chế ※ Tham khảo trang 2
(リサイクルできない紙　※2ページ参照)



Futon, gối, đệm tựa, thảm, v.v.
(布団、まくら、クッション、カーペットなど)

※ Không cần túi được chỉ định
(指定袋は不要です)



Cành cây (枝木)

※ Sau khi cắt chiều dài 60cm trở xuống, độ dày dưới 10cm, bó cột lại
(長さ60cm、太さ10cm以下に切って束ねてください)



Dầu đông cứng
(固めた油)

Dầu ăn
(調理油)



Giấy thấm dầu và vải
(油をふいた紙や布)

※ Lau sạch dầu ăn đã sử dụng bằng giấy hoặc vải, hay làm đông cứng và bỏ

Quần tất
(パンティーストッキング)

Album
(アルバム)

● Chú ý ● (注意)

Giấy và quần áo là những nguồn tài nguyên có thể tái chế.
(紙類、布・衣類はリサイクル可能な資源です)

Vứt bỏ như
Tài nguyên có thể tái chế
(Giấy, vải・quần áo)

(資源(紙類、布・衣類)
で捨ててください)

Phân loại rác là bảo vệ môi trường. Cám ơn bạn đã hợp tác
(ごみを分別することは環境保護になります。ご協力お願いします)

Vui lòng bỏ rác đốt được vào túi quy định và mang đi bỏ. Không thu gom rác đựng trong túi giấy hoặc hộp giấy
(燃やせるごみは指定袋に入れて出してください。紙袋やダンボール箱に入ったものは収集しません)

Cách bỏ rác không đốt được

（燃やせないごみ）



Túi nilon chỉ định（指定袋）

Đồ đang dùng có bộ phận kim loại, kim loại, đồ thủy tinh, đồ gốm

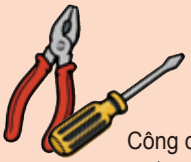
（金属製品、金属部品を使っているもの、ガラス製品、陶磁器）


Đồ gốm（陶磁器）


Nồi・Ấm nấu nước
（なべ・やかん）


Chảo rán
（フライパン）


Sản phẩm thủy tinh
（ガラス製品）


Công cụ
（工具）


Thiết bị điện gia dụng
(Chỉ áp dụng cho loại không sạc lại được)
（小型電化製品）


Bếp gas
（ガスコンロ）


Đồ nhôm
（アルミ製品）


Bóng đèn
（電球）


Chậu cây cảnh
（植木鉢）


Đồ cạo râu
（カミソリ）


Gương
（鏡）

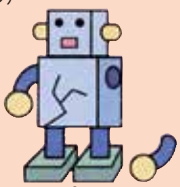

Con dao
（包丁）

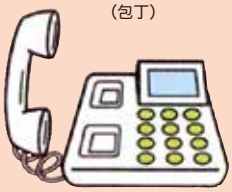


Chai lọ mỹ phẩm,
lọ thuốc trừ sâu
（化粧品のびん、農薬のびん）


Dàn âm thanh mini
（ミニステレオ）


Đài radio cassette
（ラジカセ）


Đồ chơi bằng kim loại
（金属製のおもちゃ）

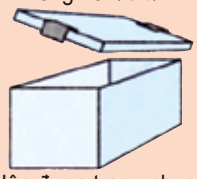

Máy điện thoại
（電話機）


Đồng hồ（時計）


Máy hút bụi
（掃除機）


Thiết bị chiếu sáng
（照明器具）


Lon nhôm
không dùng cho
đồ uống
（非飲料用
アルミ缶）


Hộp đựng trang phục
bằng kim loại
（金属製の衣類
ケース）


Mền điện, Thảm điện
（電気毛布、電気カーペット）


Ghế ngồi bệt
（座椅子）


Cây dù（かさ）

※ Túi chỉ định không cần thiết. Bó và cột lại
（※指定袋は不要、たばねてしばる）

Bộ sạc di động, v.v. và càc thiết bị sạc được là chất thải nguy hại

（モバイルバッテリー等や充電式小型家電は有害ごみ）

Cách bỏ rác độc hại

（有害ごみの出し方）

Phân loại và cho vào túi nhựa trong suốt hoặc bán trong suốt.

（別々に分けて透明か半透明な袋に入れてください）



（無色透明袋）
（無色半透明袋）

Trong suốt đến mức có thể nhìn thấy rõ bên trong
（中身が見えるくらいの透明度）


● Các loại đèn huỳnh quang
（蛍光管）



● Bình xịt, bình ga mini
（スプレー缶、ガス缶）


● Đồ điện gia dụng nhỏ có thể sạc pin
（充電式小型家電）


● Các loại bật lửa
（ライター類）

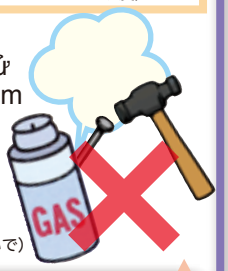

● Pin dự phòng điện thoại, v.v…
（モバイルバッテリー等）


● Nhiệt kế thuỷ ngân, huyết áp kế thuỷ ngân. v.v…
（水銀式体温計・水銀式血圧計）


● Pin khô, pin cúc áo, pin đồng xu
（乾電池、ボタン電池・コイン型電池）

Bình ga nhỏ khi sử dụng hết. Đừng làm thủng bình ga vì như thế rất nguy hiểm

（ガスは使い切る。
危ないので容器に穴をあけないで）



Bóng đèn sợi đốt là rác thải không cháy được.

（白熱電球は燃やせないごみ）

Đồ có thể tái chế
(リサイクルできるもの)

(cách bỏ rác chai lọ thủy tinh, lon, chai nhựa)
(びん・缶・ペットボトルの出し方)



Cách bỏ rác chai lọ thủy tinh, lon, bình nhựa
(びん・缶・ペットボトルの出し方)

Tháo rời nắp và nhãn
Nắp nhựa và nhãn nên được vứt bỏ như rác đốt được.
Nắp kim loại nên được vứt bỏ như rác không cháy được
(フタとラベルを取り外し、プラスチック等のフタは燃やせるごみ、金属製のフタは燃せないごみ)

Cho vào túi nilon trong suốt
(無色透明袋に入れる)



Trong suốt đến mức có thể nhìn thấy rõ bên trong
(中身が見えるぐらいの透明度)



Chai lọ thủy tinh
(びん)

Chai đựng thực phẩm và đồ uống (飲食料用びん)

Mở nắp ra, và rửa bên trong bằng nước
(フタをはずし水で内部を洗う)


Đồ gia vị (調味料)


Nước trái cây (ジュース)


Rượu (お酒)


Thực phẩm đóng chai
(びん入り食品)


Đồ uống vitamin
(ビタミンドリンク)



Càphê (コーヒー)


Mứt (ジャム)

Lon
(かん)

Lon đựng thực phẩm và đồ uống (飲食料用缶)


(飲料缶)



Lon trà
(お茶缶)



Lon đựng rong biển
(のり缶)


Lon dầu
(油缶)


Đồ ăn đóng hộp
(食品缶詰)


Lon đựng thức ăn cho thú nuôi
(ペットフード缶)



Lon kẹo
(お菓子缶)



Lon sữa
(ミルク缶)

Chai nhựa
(ペットボトル)

Cách bỏ chai nhựa
(ペットボトルの出し方)



Biểu tượng trê chai nhựa
(ペットボトルのマーク)


Tháo bỏ nắp chai và nhãn
(フタとラベルをはずす)


Rửa bên trong bằng nước
(中をすすぐ)


Dập
(つぶす)



Đồ không thể bỏ (ví dụ)
(出せないもの)(例)


Lon thiếc. (không phải đồ uống)
(かん(非飲料用))



Chai thuốc trừ sâu nông nghiệp
(農薬のびん)

Chai lọ mỹ phẩm
(化粧品のびん)



Lon dầu máy
(機械油缶)


Sản phẩm thủy tinh
(ガラス製品)


Lon đựng nước sơn
(塗料缶)

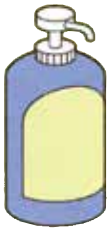

Thuốc diệt côn trùng không phun
(スプレーでない殺虫剤)





Hộp đựng dầu bằng nhựa
(プラスチック製の油容器)


Nắp nhựa
(プラスチック製のフタ)


Chai đựng dầu gội đầu
(シャンプーの容器)



Bình ga mini
(ガスボンベ)



Phun thuốc trừ sâu
(スプレー式の殺虫剤)


Bình xịt
(スプレー缶)

Rác không đốt được
(燃やせないごみ)

Rác đốt được
(燃やせるごみ)

Rác độc hại
(有害ごみ)

Rác có thể tái chế
（リサイクル可能なごみ）

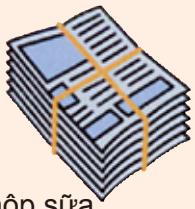
Giấy, vải・quần áo
（紙類、布・衣類）

Phân chia rác và cột lại
（別々に分けてヒモでしばってたばねる）

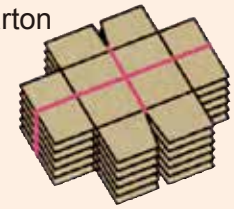
Chú ý（注意） Vào những ngày mưa, hãy hạn chế vứt giấy và quần áo. Nếu bắt buộc phải vứt, hãy cho vào túi nhựa trong suốt.
（雨の日は紙類、布・衣類は捨てるのを控えてください。もし、雨の日に捨てる場合は透明な袋に入れて出してください。）

Giấy（紙類）

- Giấy báo（新聞紙）



- Thùng carton（ダンボール）



- Vỏ giấy hộp sữa（牛乳パック）

Rửa（洗う）
↓
Cắt mở ra（切り開く）
↓
Phơi khô（乾かす）
↓
Cột lại, sau đó chồng lên.
（しばってたばねる）

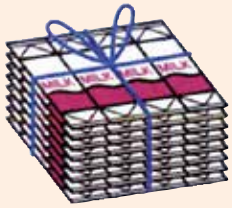


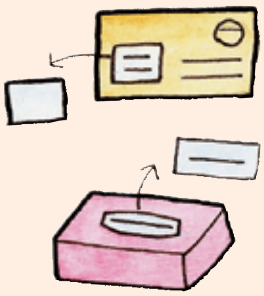


- Tạp chí, bìa giấy cứng các loại（雑誌、ざつがみ）

Sách, tập vở, giấy quảng cáo, thiệp ảnh, thư, hộp giấy, giấy gói, bì thư, giấy ghi chú,v.v…
（本、ノート、新聞の折り込みチラシ、ハガキ紙の箱、包装紙、封筒、メモ用紙など）







Giấy nhỏ không thể cột hoặc khó cột, thì hãy bỏ vào bì thư hoặc kẹp vào trong tạp chí.
（小さな紙類は封筒や雑誌にはさむ）

Phân ra phần kim loại và phần nhựa.
（金属とプラスチックの部分を分離させる）

Lấy phần bọc nhựa ra.
（ビニール部分を分離させる）

Vải·quần áo（布・衣類）

Ví dụ（例）

- Quần áo cũ（古衣料）

Đừng tháo bỏ nút và dây kéo
（ボタンやジッパーは取り除かない）

Áo sơ mi, Veston, quần tây, váy, đồ lót, áo len, áo khoác dày, áo khoác mỏng, vớ, cà vạt, kimono, đai của kimono

（シャツ、スーツ、スラックス、スカート
下着、セーター、コート、ジャンパー、靴下
ネクタイ、着物、帯）

- Vải（布）

Ra giường, khăn, rèm, ren rèm, mền
（シーツ、タオル、カーテン、レースのカーテン、毛布）

- Giặt sạch, phơi khô, chồng lên và cột lại
（洗って、乾かして、しばってたばねる）



Đồ không thể bỏ (ví dụ)（出せないもの）（例）

Những thứ này không thích hợp để tái chế. Hãy vứt các loại rác này như rác thải co thể đốt được.
（これらはリサイクルできないものです。燃やせるごみで出して下さい）





Đồ dính đồ ăn hoặc dầu mỡ (ví dụ: hộp pizza, hộp bánh kem)
（油や食べ物が付着しているもの）

Giấy vụn
（シュレッダーされた紙）

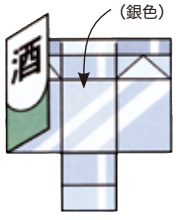




Khăn giấy đã sử dụng
（使用済ティッシュペーパー）

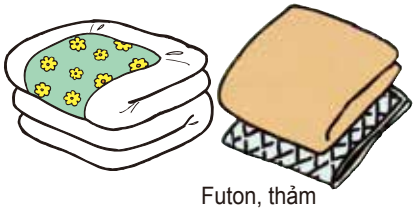
Hộp đồ uống có bạc bên trong.
（内部が銀色の飲料パック）

Màu bạc
（銀色）

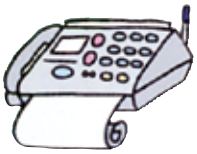




Hộp có mùi (hộp đựng nhang, hộp đựng xà phòng, hộp thuốc lá)
（強いにおいの箱）



Futon, thảm
（布団、カーペット）



Giấy fax（FAX用紙）
Giấy nhiệt（感熱紙）



Giấy sao chép
Giấy cacbon
（複写紙、カーボン紙）



Áo hanten, áo judo, nón, bao tay
（はんてん、柔道着、帽子、手袋）



Nhãn dán, Giấy dầu, Cốc Giấy, Ảnh (chụp)
（シール、油紙、紙コップ、写真、ステッカー）

Cách bỏ rác có kích thước lớn

（粗大ごみの出し方）

Cần phải có phiếu xử lý rác quá khổ
（粗大ごみ処理券が必要です）

Thứ tự thu gom rác quá khổ （粗大ごみ収集の手順）



Điện thoại đăng ký (trung tâm đăng ký rác quá khổ: 0480-31-8286)
Có thể đăng ký nhiều nhất là 5 cái
（電話で予約する。５個まで予約できます）



Mua phiếu xử lý rác quá khổ tại cửa hàng
1 phiếu là 550 yen
（粗大ごみ処理券を販売店で買う。１枚 550 円）



Nếu bỏ thì dán phiếu xử lý
（処理券を貼って出す）

Ví dụ
（粗大ごみの例）

● Đồ không thể cho vào túi rác kích cỡ 45 lít
（45リットルごみ袋に入らないもの）



Cửa hàng bán phiếu xử lý rác quá khổ （粗大ごみ処理券販売店）

Kuki Area	Ushihiko(Meat shop)	Aoba 1-1-4-109	Aoki Tobacco Shop	Kuki-chûô 4-7-5
	Lawson Kuki-Aoba	Aoba 2-6-3	Seven-Eleven Kuki-Kurihara 2	Kurihara 2-2-2
	Seven-Eleven Kuki-Aoba 4	Aoba 4-16-7	Seicomart Kuki-Shimohayami	Shimohayami 404-1
	Seven-Eleven Kuki-Sogo-Undokoen-Nishi	Ezura 1679-1	Seven-Eleven Kuki-Hinokuchi	Hinokuchi 574-1
	Mikasa Beika Hompo	Ôtabukuro 437	Seven-Eleven Kuki-Honchô 1	Honchô 1-7-32
	Seven-Eleven Kuki-Kamikiyoku	Kamikiyoku 974-1	Masakura-Works	Honchô 2-3-16
	Benten	Kamihayami 150	Liquor Mone	Honchô 5-10-44
	Hishinuma Shoten(Liquor Shop)	Kamimachi 5-10	Toubu Kagu	Honchô 6-1-4
	JA Nansai Kuki Ezura Branch	Kitaaoyagi 73	Masukawa Denki Honten	Honchô 6-12-2
	Family Fashion Masakiya	Kitaaoyagi 75	Goody Kakinuma	Honchô 8-1-30
	Daily Yamazaki	Kuki-chûô 1-1-20	Shimasaki Denki Shokai	Minami 5-2-10
	Hyakkado Nishiguchi	Kuki-chûô 3-9-49	Jason Kuki	Yoshiba 1-45-8
	Tamura Yohin-Ten	Kuki-chûô 3-9-55	Seven-Eleven Kuki-Yoshiba 2	Yoshiba 2-7-2
	Lawson Kuki-Chûô 3	Kuki-chûô 3-9-55		
Shobu Area	Hirasawa Tobacco Shop	Shôbuchô-Shôbu 379-1	Seven-Eleven Kuki-Kiyoku-Kogyodanchi-Mae	Shôbuchô-Dai 2606-3
	Seven-Eleven Kuki-Shôbuchô-Shôbu	Shôbuchô-Shôbu 773-1	JA Nansai Shôbu-Minami Branch	Shôbuchô-Obayashi 238
	Horibe Store	Shôbuchô-Nîbori 430-2	Suzuki Denki	Shôbuchô-Shimokayama 2120-2
	Seven-Eleven Kuki-Shôbuchô-Sanga	Shôbuchô-Sanga 353-1	Ito Shoten	Shôbuchô-Shimokayama 2783-1
	Seven-Eleven Shôbu-Sanga Bypass	Shôbuchô-Sanga 2468-1	Seven-Eleven Shôbu-Shibayama	Shôbuchô-Shibayama shigô 1509-1
	Arai Kyuzo Shoten	Shôbuchô-Dai 766-3		
Kurihashi Area	Beisia Kurihashi Store	Kurihashi-Higashi 6-15-1	Seven-Eleven Kuki Minami-Kurihashi 7	Minami-Kurihashi 7-2-19
	Seven-Eleven Kuki Minami-Kurihashi 1	Minami-Kurihashi 1-9-6	Family Mart Kurihashi-Magama	Magama 135
	Daily Yamazaki JR Kurihashieki-Nishiguchi	Isaka-kita 1-1-1	Day Service Mameha	Kurihashi-Chûô 2-6-14
	JA Saitama Mizuho Kurihashi Branch	Magama 290		
Washinomiya Area	Seven-Eleven Kuki Higashi-Ôwa	Higashi-Ôwa 74-4	Seven-Eleven Washinomiya Sakurada 2	Sakurada 2-133-27
	Family Mart Washinomiya-Higashi-Ôwa	Higashi-Ôwa 129-1	Seven-Eleven Kuki Higashi-Washinomiya	Nishi-Ôwa 374-8
	JA Saitama Mizuho Sakurada Branch	Higashi-Ôwa 441	Lawson Kuki Kuzume 2	Kuzume 2-1-1
	Lawson Kuki Ueuchi	Ueuchi 321-1	Kasumi Washinomiya Store	Washinomiya-Chûô 1-14-14
	Kaneju Main Store Washimiya Store	Ueuchi 478 Washimiya housing complex 2-1-101	Seven-Eleven Kuki-Washinomiya 5	Washinomiya 5-14-3
	Seven-Eleven Kuki Ueuchi-Nishi	Ueuchi 1912-1	Aitake Liquor Shop	Kuzume 9-1
	Family Mart Washinomiya Kami-Arai	Washinomiya 708-1	New Yamazaki Daily Store Washinomiya-Eki Higashiguchi	Washinomiya-Chûô 1-3-1
	Seven-Eleven Kuki Higashi-Washinomiya-Ekimae	Sakurada 1-3-3		

Kuki Area

	Area（地域）	Burnable Garbage（燃やせるごみ）	Non-Burnable Garbage（燃やせないごみ）	Hazardous Waste（有害ごみ）	Paper（紙類） Newspapers（新聞）	Paper（紙類） Magazines, Scrap papers（雑誌・ざつがみ）	Paper（紙類） Beverage cartons（飲料用紙パック）	Paper（紙類） Cardboard boxes（ダンボール）	Clothes（布・衣類）	Bottles,Cans, Plastic Bottles（びん･缶･ペットボトル）
A-1	Aoge, Aoge1~4, Ezura, Ôtabukuro, Kamikiyoku, Kitaaoyagi, Kitanakasone, Kuki-kita1~2, Kuki-higashi6, Kurihara(Only Keyakidai Area), Koguki･Noguki(North side of Kuki-Satte Line and Kandori Area), Shimokiyoku, Shimohayami, Tokoroguki, Minami1~5, Yoshiba(North side of Kuki-Satte Line), Rokumanbu	Monday and Thursday（月曜日と木曜日）	2nd Wednesday（第２水曜日）	1st Wednesday（第１水曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）			1st and 3rd Tuesday（第１、第３火曜日）	Tuesday（火曜日）
A-2	Aoba1, Kuki-chûô1~4				2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）			1st and 3rd Friday（第１、第３金曜日）	Friday（金曜日）
A-3	Aoba3~5, Kamimachi, Kamihayami, Kukishin, Kukihon, Kurihara(Except for Keyakidai Area), Kurihara1~4, Hara, Hinokuchi, Honchô1~8, Yokebori, Yoshiba・Nishi(East side of Aogebori River)		3rd Wednesday（第３水曜日）	2nd Wednesday（第２水曜日）						
A-4	Aoba2, Kuki-higashi1~5, Koguki・Noguki(South side of Kuki-Satte Line), Yoshiba・Nishi(West side of Aogebori River), Yoshiba1~5	Tuesday and Friday（火曜日と金曜日）			2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）			1st and 3rd Monday（第１、第３月曜日）	Monday（月曜日）

Shôbu Area

	Area（地域）	Burnable Garbage（燃やせるごみ）	Non-Burnable Garbage（燃やせないごみ）	Hazardous Waste（有害ごみ）	Paper（紙類） Newspapers（新聞）	Paper（紙類） Magazines, Scrap papers（雑誌・ざつがみ）	Paper（紙類） Beverage cartons（飲料用紙パック）	Paper（紙類） Cardboard boxes（ダンボール）	Clothes（布・衣類）	Bottles,Cans, Plastic Bottles（びん･缶･ペットボトル）
B-1	Shôbuchô Sanga, Shôbuchô Dai, Shôbuchô Kawaharai	Monday and Thursday（月曜日と木曜日）	2nd Friday（第２金曜日）	3rd Friday（第３金曜日）	2nd and 4th Wednesday（第２、第４水曜日）					Tuesday（火曜日）
B-2	Shôbuchô Shôbu(Except for Terada Danchi)		2nd Tuesday（第２火曜日）	3rd Tuesday（第３火曜日）	1st and 3rd Wednesday（第１、第３水曜日）					Friday（金曜日）
B-3	Shôbuchô Nîbori, Shôbuchô Shôbu(Only Terada Danchi), Shôbuchô Kamiôsaki	Tuesday and Friday（火曜日と金曜日）	2nd Monday（第２月曜日）	3rd Monday（第３月曜日）	2nd and 4th Wednesday（第２、第４水曜日）					Thursday（木曜日）
B-4	Shôbuchô Obayashi, Shôbuchô Kamikayama, Shôbuchô Shimokayama, Shôbuchô Shibayamashigô		2nd Thursday（第２木曜日）	3rd Thursday（第３木曜日）	1st and 3rd Wednesday（第１、第３水曜日）					Monday（月曜日）

Kurihashi Area

Area（地域）		Burnable Garbage（燃やせるごみ）	Non-Burnable Garbage（燃やせないごみ）	Hazardous Waste（有害ごみ）	Paper（紙類）				Clothes（布・衣類）	Bottles,Cans, Plastic Bottles（びん・缶・ペットボトル）
					Newspapers（新聞）	Magazines, Scrap papers（雑誌・ざつがみ）	Beverage cartons（飲料用紙パック）	Cardboard boxes（ダンボール）		
C-1	Arai, Kawaradai, Kitsunezuka, Minami-Kurihashi1~12	Monday and Thursday（月曜日と木曜日）	2nd Friday（第２金曜日）	4th Friday（第４金曜日）	1st and 3rd Tuesday（第１、第３火曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）	2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）	1st and 3rd Friday（第１、第３金曜日）	2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）	Wednesday（水曜日）
C-2	Isaka(West side of Kurihashi station), Isaka-kita1~2, Isaka-chûô1~2, Isaka-minami1~3, Matsunaga, Matsunaga1, Takayanagi, Shimagawa, Sama	Tuesday and Friday（火曜日と金曜日）	2nd Thursday（第２木曜日）	4th Thursday（第４木曜日）	1st and 3rd Monday（第１、第３月曜日）	2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）	2nd and 4th Thursday（第２、第４木曜日）	1st and 3rd Thursday（第１、第３木曜日）	2nd and 4th Thursday（第２、第４木曜日）	
C-3	Kitahiroshima, Kurihashi, Kurihashi-higashi4~6, Koemon, Nakazato, Magama	Monday and Thursday（月曜日と木曜日）	4th Friday（第４金曜日）	2nd Friday（第２金曜日）	1st and 3rd Tuesday（第１、第３火曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）	2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）	1st and 3rd Friday（第１、第３金曜日）	2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）	
C-4	Isaka(East side of Kurihashi station), Kurihashi-kita1~2, Kurihashi-chûô1~2, Kurihashi-higashi1~3, Midori1	Tuesday and Friday（火曜日と金曜日）	4th Thursday（第４木曜日）	2nd Thursday（第２木曜日）	1st and 3rd Monday（第１、第３月曜日）	2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）	2nd and 4th Thursday（第２、第４木曜日）	1st and 3rd Thursday（第１、第３木曜日）	2nd and 4th Thursday（第２、第４木曜日）	

Washinomiya Area

Area（地域）		Burnable Garbage（燃やせるごみ）	Non-Burnable Garbage（燃やせないごみ）	Hazardous Waste（有害ごみ）	Paper（紙類）				Clothes（布・衣類）	Bottles,Cans, Plastic Bottles（びん・缶・ペットボトル）
					Newspapers（新聞）	Magazines, Scrap papers（雑誌・ざつがみ）	Beverage cartons（飲料用紙パック）	Cardboard boxes（ダンボール）		
D-1	Sakurada1~5	Monday and Thursday（月曜日と木曜日）	2nd Tuesday（第２火曜日）	4th Tuesday（第４火曜日）	1st and 3rd Friday（第１、第３金曜日）	2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）	1st and 3rd Tuesday（第１、第３火曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）	Wednesday（水曜日）
D-2	Ueuchi(Except for Washimiya Danchi), Sunahara1, Washinomiya, Washinomiya1~5, Washinomiya-chûô1~2, Nishi-Ôwa(West side of Kasaiyôsuiro)	Tuesday and Friday（火曜日と金曜日）	2nd Monday（第２月曜日）	4th Monday（第４月曜日）	1st and 3rd Thursday（第１、第３木曜日）	2nd and 4th Thursday（第２、第４木曜日）	2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）	1st and 3rd Monday（第１、第３月曜日）	2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）	
D-3	Kamikawasaki, Sotono, Nishi-Ôwa(East side of Kasaiyôsuiro), Nishi-Ôwa1~5, Happô, Happô1~5, Higashi-Ôwa, Washinomiya6	Monday and Thursday（月曜日と木曜日）	4th Tuesday（第４火曜日）	2nd Tuesday（第２火曜日）	1st and 3rd Friday（第１、第３金曜日）	2nd and 4th Friday（第２、第４金曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）	1st and 3rd Tuesday（第１、第３火曜日）	2nd and 4th Tuesday（第２、第４火曜日）	
D-4	Ueuchi(Only Washimiya Danchi), Kyûhonji, Kuzume, Kuzume1~3, Sakae1, Nakazuma	Tuesday and Friday（火曜日と金曜日）	4th Monday（第４月曜日）	2nd Monday（第２月曜日）	1st and 3rd Thursday（第１、第３木曜日）	2nd and 4th Thursday（第２、第４木曜日）	2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）	1st and 3rd Monday（第１、第３月曜日）	2nd and 4th Monday（第２、第４月曜日）	